

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 343/NBTPC-CBTT

Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2015

V/v: Báo cáo tài chính bán niên năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 030 2251 537 Fax : 0303 873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Mạnh Hùng - Người được UQCBTT
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2015 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 10 tháng 08 năm 2015 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC .
 - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD 6 tháng đầu năm 2015 trước và sau kiểm toán .
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, NUQCBTT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG
Bùi Mạnh Hùng

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Ninh bình ngày 10 tháng 08 năm 2015

Số : 381 /CV-NBTPC

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015
CHÈNH LỆCH SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

- Căn cứ Công văn số 1124/2015/SGDHN-QLNY ngày 23 tháng 06 năm 2015 về việc công bố thông tin định kỳ .

- Căn cứ vào báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của công ty 6 tháng đầu năm 2015 đã được kiểm toán .

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	183,36	183,36	
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	164,95	164,95	
3	Giá bán điện BQ	Đ/Kwh	2.090,11	2.090,11	
4	Xuất hao than tiêu chuẩn	g/kwh	551,96	551,96	
5	Tổng doanh thu	tr.đồng	351.107,02	351.107,02	-
5a	Doanh thu bán điện	nt	344.764,20	344.764,20	-
5b	Doanh thu hoạt động khác	nt	6.342,82	6.342,82	-
6	Tổng chi phí	nt	344.313,68	344.306,50	- 7,18
6a	Chi phí sản xuất điện	nt	338.500,64	338.493,46	- 7,18
	T/Đó : Nhiên liệu	nt	- 150.347,52	150.347,52	-
	Chi phí khác còn lại	nt	188.153,12	188.145,94	- 7,18
6b	Chi phí SXKD hoạt động khác	nt	5.813,04	5.813,04	-
7	Lợi nhuận trước thuế	nt	6.793,34	6.800,52	7,18
7a	Sản xuất điện	nt	6.263,56	6.270,74	7,18
7b	Sản xuất kinh doanh khác	nt	529,78	529,78	-
8	Chi phí thuế TNDN	nt	1.514,03	1.515,36	1,33
9	Lợi nhuận sau thuế		5.279,31	5.285,16	5,85



Chênh lệch chi phí số liệu trước kiểm toán và sau kiểm toán giảm 7,18 triệu đồng là do Công ty kiểm toán hạch toán quá chi phí công cụ dụng cụ.

Từ nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng 7,18 triệu đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 1,33 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế tăng 5,85 triệu đồng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Công ty;
- Lưu TCKT;



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hoàng Khôi



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2015 ĐẾN 30/06/2015

Tháng 08 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Hòa	Chủ tịch	
Ông Đỗ Hoàn Khôi	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2015
Ông Tống Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2015
Ông Võ Phùng Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2015
Ông Dương Thủy Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2015
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2015
Ông Lê Văn Danh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2015

Ban Giám đốc điều hành

Ông Đỗ Hoàn Khôi	Tổng Giám đốc
Ông Tống Đức Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Lương Thị Nguyệt	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán theo hướng dẫn tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/04/2012.



Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đỗ Hoàng Khôi
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Số: 425/2015/UHYACA-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2015, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 16 phần thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty và Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam vẫn chưa ký thỏa thuận chính thức về mức giá mua bán điện áp dụng cho năm 2015. Doanh thu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được ghi nhận theo đơn giá tạm tính và sẽ điều chỉnh lại khi Công ty ký thỏa thuận chính thức với Công ty Mua bán điện.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0798-2014-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA (UHY ACA LTD)
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

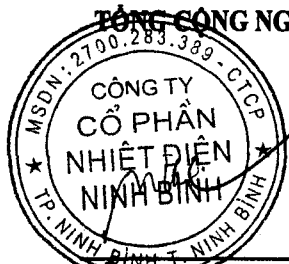
Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1221-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30/06/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		373.944.080.353	334.828.547.601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	131.420.754.773	52.543.937.920
1. Tiền	111		111.420.754.773	52.543.937.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175.972.856.704	200.644.125.372
1. Phải thu khách hàng	131	5	159.747.335.352	184.548.699.890
2. Trả trước cho người bán	132		4.922.032.683	4.409.630.733
5. Các khoản phải thu khác	135	6	11.303.488.669	11.685.794.749
IV. Hàng tồn kho	140		64.463.488.838	80.736.252.483
1. Hàng tồn kho	141	7	64.463.488.838	80.736.252.483
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.086.980.038	904.231.826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.147.203.807	512.981.826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		18.526.231	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		921.250.000	391.250.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.087.343.754	34.726.776.145
II. Tài sản cố định	220		24.966.307.899	25.316.969.813
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	22.238.793.503	25.316.969.813
- Nguyên giá	222		441.341.997.846	440.505.816.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(419.103.204.343)	(415.188.846.215)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	2.727.514.396	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.500.000.000	2.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	2.500.000.000	2.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.621.035.855	6.909.806.332
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.621.035.855	6.909.806.332
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		407.031.424.107	369.555.323.746

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 30/06/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		180.955.743.488	119.117.172.872
I. Nợ ngắn hạn	310		180.753.651.088	119.016.127.417
2. Phải trả người bán	312		114.574.988.948	73.320.043.221
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.724.102.685	6.502.276.584
5. Phải trả người lao động	315		13.450.805.162	30.745.911.966
6. Chi phí phải trả	316	13	26.145.031.745	2.012.857.014
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	17.684.501.923	4.627.802.407
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.174.220.625	1.807.236.225
II. Nợ dài hạn	330		202.092.400	101.045.455
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		202.092.400	101.045.455
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.075.680.619	250.438.150.874
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	226.075.680.619	250.438.150.874
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128.655.000.000	128.655.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		22.625.529.262	21.789.347.444
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		37.641.402.253	32.494.116.551
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.711.800.208	12.711.800.208
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.441.948.896	54.787.886.671
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		407.031.424.107	369.555.323.746



Đỗ Hoàng Khôi
Tổng Giám đốc
 Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2015


Lương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng


Lương Thị Thúy
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	349.672.861.457	616.548.159.859
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	349.672.861.457	616.548.159.859
4. Giá vốn hàng bán	11	17	323.868.219.481	573.514.680.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.804.641.976	43.033.479.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	189.499.085	1.622.879.257
7. Chi phí tài chính	22		-	28.333.333
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	28.333.333
8. Chi phí bán hàng	24	19	118.860.300	201.421.038
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	19.285.816.790	24.367.219.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.589.463.971	20.059.384.631
11. Thu nhập khác	31	21	1.244.664.147	3.044.983.434
12. Chi phí khác	32	22	1.033.603.799	2.039.428.352
13. Lợi nhuận khác	40		211.060.348	1.005.555.082
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.800.524.319	21.064.939.713
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.515.364.574	4.663.136.916
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.285.159.745	16.401.802.797
18. Lợi nhuận trên cổ phiếu	70	24	411	1.275



Đỗ Hoành Khôi
Tổng Giám đốc
Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2015


Lương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

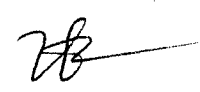

Lương Thị Thúy
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.800.524.319	21.064.939.713
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.914.358.128	3.493.450.721
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(189.499.085)	(1.622.879.257)
- Chi phí lãi vay	06		-	28.333.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.525.383.362	22.963.844.510
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		24.150.683.177	(72.059.016.672)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		15.370.231.896	75.134.609.828
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		46.918.599.281	36.944.031.995
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		654.548.496	(529.968.463)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(28.333.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.780.120.704)	(7.013.810.526)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		15.300.000	26.264.185
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.097.235.600)	(3.323.823.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		89.757.389.908	52.113.798.500
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(918.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		161.558.345	1.457.782.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(756.441.655)	1.457.782.034
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(40.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.124.131.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.124.131.400)	(40.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		78.876.816.853	13.571.580.534
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.543.937.920	73.950.995.115
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	131.420.754.773	87.522.575.649



Đỗ Hoàng Khôi
 Tổng Giám đốc
 Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2015


Lương Thị Nguyệt
 Kế toán trưởng


Lương Thị Thúy
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0903000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2007. Ngày 25/10/2011, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất, mã số doanh nghiệp 2700283389.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 128.655.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn./), chia thành 12.865.500 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó:

- Tổng Công ty Phát điện 3 - Cổ đông vốn Nhà nước nắm giữ 7.045.440 cổ phần tương ứng với 70.454.400.000 đồng, chiếm 54,8% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 5.820.060 cổ phần, tương ứng với 58.200.600.000 đồng, chiếm 45,2% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (NBP) được niêm yết từ ngày 06/08/2009 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất điện;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất đất đèn, vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, cơ, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Đường dây và trạm biến áp;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính xây dựng các dự án nguồn điện;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị nhà máy điện;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Chi tiết: Lập dự án đầu tư, xây dựng, quản lý các dự án xây dựng, tư vấn giám sát thi công lắp đặt công trình.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.2 HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho Doanh nghiệp (Thông tư 200). Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Theo đó, Công ty sẽ áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200 khi lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và có ít rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Tại ngày 30/06/2015, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng sẽ được xem xét, đánh giá và thực hiện tại thời điểm cuối năm tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Công ty ghi nhận khoản đầu tư dài hạn khác theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc của khoản đầu tư.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị sản xuất	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt chưa đưa vào sử dụng; các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: Chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

3.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả là các khoản chi phí chưa phát sinh thực tế nhưng có liên quan đến kỳ báo cáo chủ yếu là chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với Tài sản cố định là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ được Công ty trích trước chi phí sửa chữa và hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ trên tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và quyết toán theo số thực tế phát sinh tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định hàng tháng căn cứ vào biên bản bàn giao sản lượng điện giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình với Công ty Mua bán điện (được Tập đoàn Điện lực Việt Nam ủy quyền) và giá bán điện thỏa thuận trên hợp đồng mua bán điện số 06-2012/HĐ-NMĐ-NB ngày 29/06/2012 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Hiện tại, Công ty chưa ký được phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá bán điện với Công ty Mua bán Điện cho năm 2015. Giá bán điện áp dụng cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 là đơn giá tạm tính. Doanh thu bán điện 06 tháng đầu năm 2015 sẽ được điều chỉnh khi giá bán điện được thống nhất giữa hai bên.

Doanh thu bán điện tháng 6 năm 2015 đang được Công ty tạm tính dựa trên sản lượng kế hoạch, do chưa có bản đối chiếu xác nhận sản lượng cung cấp tháng 6 năm 2015 với Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng mà Công ty thực nhận.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Theo đó, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được Công ty áp dụng trong năm hiện hành là 22%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định thu nhập chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	383.973.500	181.743.500
Tiền gửi ngân hàng	111.036.781.273	52.362.194.420
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	-
Cộng	131.420.754.773	52.543.937.920

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất 4,1%/năm, thời hạn từ 18/06/2015 đến 18/09/2015.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	157.082.126.871	183.097.249.553
Phải thu khách hàng khác	2.665.208.481	1.451.450.337
Cộng	159.747.335.352	184.548.699.890

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	33.884.374	75.104.865
Phải thu khác	11.269.604.295	11.610.689.884
<i>Ban Quản lý Dự án 300MW</i>	10.745.869.074	10.745.869.074
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	284.297.000	706.807.381
<i>Lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu</i>	27.940.740	-
<i>Phải thu khác tại phân xưởng phụ</i>	20.450.806	5.414.590
<i>Tiền sửa độc hại</i>	30.335.620	567.685
<i>Tiền quỹ công đoàn</i>	150.000.000	150.000.000
<i>Phải thu khác</i>	10.711.055	2.031.154
Cộng	11.303.488.669	11.685.794.749

7 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	62.846.388.706	79.215.010.809
Công cụ, dụng cụ	668.657.184	502.300.117
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	280.929.607	385.419.728
Thành phẩm	500.726.894	347.106.723
Hàng hoá	166.786.447	286.415.106
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	64.463.488.838	80.736.252.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2015	84.496.877.359	331.540.660.254	20.890.625.102	3.577.653.313	440.505.816.028
Số tăng trong kỳ	-	-	836.181.818	-	836.181.818
- Mua trong kỳ	-	-	836.181.818	-	836.181.818
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
30/06/2015	84.496.877.359	331.540.660.254	21.726.806.920	3.577.653.313	441.341.997.846
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2015	75.104.720.956	323.138.926.502	15.116.482.164	1.828.716.593	415.188.846.215
Số tăng trong kỳ	1.455.834.408	1.035.344.975	1.170.821.424	252.357.321	3.914.358.128
- Khấu hao trong kỳ	1.455.834.408	1.035.344.975	1.170.821.424	252.357.321	3.914.358.128
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
30/06/2015	76.560.555.364	324.174.271.477	16.287.303.588	2.081.073.914	419.103.204.343
Giá trị còn lại					
01/01/2015	9.392.156.403	8.401.733.752	5.774.142.938	1.748.936.720	25.316.969.813
30/06/2015	7.936.321.995	7.366.388.777	5.439.503.332	1.496.579.399	22.238.793.503

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 360.936.277.170 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.727.514.396	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hệ thống thái xi</i>	267.863.032	-
<i>Thiết bị dựng trung gian lữ</i>	515.085.619	-
<i>Hệ thống dầu đốt</i>	49.543.916	-
<i>Hệ thống tuần hoàn</i>	96.271.132	-
<i>Hệ thống dựng trung gian máy</i>	394.675.849	-
<i>Đầu tư hệ thống điều hòa Daikin</i>	122.309.000	-
<i>Các thiết bị điện - kiểm nhiệt</i>	582.993.493	-
<i>Các thiết bị cung cấp nhiên liệu</i>	576.985.763	-
<i>Thiết bị phân hóa</i>	121.786.592	-
Cộng	2.727.514.396	-

10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khoản đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc theo Nghị quyết của HĐQT Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Bản cam kết góp vốn số 137/NĐNB-TCLĐ ngày 23/02/2008 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình với số tiền là 2.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*), tương ứng với 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của Công ty dụng cụ chờ phân bổ	5.621.035.855	6.909.806.332
Cộng	5.621.035.855	6.909.806.332

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.159.201.586	269.815.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300.901.099	5.524.847.229
Thuế tài nguyên	264.000.000	707.614.020
Cộng	2.724.102.685	6.502.276.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền thưởng tiết kiệm nhiên liệu	1.202.325.245	1.502.325.345
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định (*)	24.942.706.500	-
Trích trước lương kiêm nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	141.120.000
Chi phí phải trả khác	-	369.411.669
Cộng	26.145.031.745	2.012.857.014

(*) Là khoản trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định đã được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	54.678.617	203.521
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.629.823.306	4.627.598.886
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả văn phòng Dự án	2.899.863.781	2.899.863.781
+ Quỹ ủng hộ người nghèo	227.327.044	227.327.044
+ Tập đoàn Điện lực Việt Nam về tài sản tạm tăng	159.517.573	159.517.573
+ Cổ tức năm 2008 phải trả	412.509.539	412.509.539
+ Cổ tức trả cho cổ đông chưa lưu ký năm 2009	282.422.500	282.422.500
+ Cổ tức năm 2010 phải trả	226.627.580	226.627.580
+ Cổ tức năm 2011 phải trả	102.698.100	102.698.100
+ Cổ tức năm 2012 phải trả	110.768.195	112.003.195
+ Cổ tức năm 2013 phải trả	159.838.115	141.706.195
+ Cổ tức năm 2014 phải trả	12.954.583.200	-
+ Phải trả khác	93.667.679	62.923.379
Cộng	17.684.501.923	4.627.802.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 128.655.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn./.), chia thành 12.865.500 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết như sau:

TT	Cổ đông	30/06/2015		01/01/2015	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1.	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH	70.454.400.000	54,8%	70.454.400.000	54,8%
2.	Cổ đông khác	58.200.600.000	45,2%	58.200.600.000	45,2%
	Cộng	128.655.000.000	100%	128.655.000.000	100%

15.2 CỔ PHIẾU

	30/06/2015	01/01/2015
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.865.500	12.865.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.865.500	12.865.500
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.865.500	12.865.500
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.865.500	12.865.500
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.865.500	12.865.500
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

15.3 CÁC QUỸ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	37.641.402.253	32.494.116.551
Quỹ dự phòng tài chính	12.711.800.208	12.711.800.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2014	128.655.000.000	18.349.086.757	44.105.910.786	12.711.800.208	16.725.150.000	220.546.947.751
- Lãi trong năm	-	-	-	-	45.068.347.423	45.068.347.423
- Tăng khác	-	-	-	-	9.843.117.520	9.843.117.520
- Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(16.725.150.000)	(16.725.150.000)
- Kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	3.440.260.687	(3.440.260.687)	-	-	-
- Giảm Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(8.171.533.548)	-	-	(8.171.533.548)
- Giảm khác	-	-	-	-	(123.578.272)	(123.578.272)
31/12/2014	128.655.000.000	21.789.347.444	32.494.116.551	12.711.800.208	54.787.886.671	250.438.150.874
01/01/2015	128.655.000.000	21.789.347.444	32.494.116.551	12.711.800.208	54.787.886.671	250.438.150.874
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5.285.159.745	5.285.159.745
- Phân phối lợi nhuận cho quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	5.983.467.520	-	(5.983.467.520)	-
- Phân phối lợi nhuận cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(6.448.920.000)	(6.448.920.000)
- Trả cổ tức năm 2014 (*)	-	-	-	-	(19.298.250.000)	(19.298.250.000)
- Trả cổ tức năm 2013 đợt 2 (*)	-	-	-	-	(3.859.650.000)	(3.859.650.000)
- Kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	836.181.818	(836.181.818)	-	-	-
- Truy thu thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2014	-	-	-	-	(40.810.000)	(40.810.000)
30/06/2015	128.655.000.000	22.625.529.262	37.641.402.253	12.711.800.208	24.441.948.896	226.075.680.619

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 275/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 23/06/2015 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	349.672.861.457	616.548.159.859
Trong đó:		
- Doanh thu bán điện (*)	344.764.203.287	610.651.411.832
- Doanh thu bán sản phẩm khác	4.908.658.170	5.896.748.027
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	349.672.861.457	616.548.159.859

(*) Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa ký được phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá bán điện với Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho năm 2015. Giá bán điện áp dụng cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 là đơn giá tạm tính. Doanh thu bán điện 06 tháng đầu năm 2015 sẽ được điều chỉnh khi giá bán điện được thống nhất giữa hai bên.

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn sản xuất điện	319.207.646.147	568.196.259.270
Giá vốn bán sản phẩm khác	4.660.573.334	5.318.420.899
Cộng	323.868.219.481	573.514.680.169

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.499.085	1.622.879.257
Cộng	189.499.085	1.622.879.257

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	14.064.700	15.805.138
Chi phí hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	96.305.600	181.077.900
Chi phí bằng tiền khác	8.490.000	4.538.000
Cộng	118.860.300	201.421.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.349.138.585	15.049.577.299
Chi phí vật liệu quản lý	128.624.541	125.522.779
Chi phí đồ dùng văn phòng	523.557.664	214.586.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	771.535.320	665.447.756
Thuế phí, lệ phí	948.111.739	850.957.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.045.596.090	1.059.389.447
Chi phí bằng tiền khác	3.891.103.063	4.015.337.184
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.628.149.788	2.386.400.800
Cộng	19.285.816.790	24.367.219.945

21 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thu từ các khoản chi hộ Ban QLDA NMNĐ Thái Bình 2	-	879.985.650
Thu nhập từ bán tro xỉ	828.310.700	1.562.844.110
Thu nhập từ cho thuê nhà, kiot và phân xưởng đất đèn	365.865.782	229.511.818
Cho thuê bến đỗ, cầu cảng	12.109.092	134.483.457
Tiền bán hồ sơ thầu	11.818.182	14.000.001
Thu nhập khác	26.560.391	224.158.398
Cộng	1.244.664.147	3.044.983.434

22 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí cho Ban QLDA NMNĐ Thái Bình 2	-	879.985.650
Chi phí cho tổ vận tro xỉ	638.578.900	675.188.754
Chi phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	13.096.472	575.909
Chi phí cho thuê xe ca	753.509	52.121.652
Chi hồ sơ thầu, chấm thầu	31.000.000	21.300.000
Chi phí cho công nhân đi biệt phái	68.291.000	-
Chương trình thử nghiệm đốt than trộn	32.524.600	-
Các khoản chi khác	249.359.318	410.256.387
Cộng	1.033.603.799	2.039.428.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.800.524.319	21.064.939.713
Các khoản chi phí không được trừ:	87.496.472	131.137.178
- Chi phí phạt hành chính về thuế và bảo hiểm	11.896.472	68.137.178
- Thù lao Hội đồng quản trị	75.600.000	63.000.000
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	6.888.020.791	21.196.076.891
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.515.364.574</u>	<u>4.663.136.916</u>

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.285.159.745	16.401.802.797
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.285.159.745	16.401.802.797
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	12.865.500	12.865.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	<u>411</u>	<u>1.275</u>

25 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

25.1 CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	
	VND	VND	
Doanh thu với các bên liên quan			
Bán điện cho Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	344.764.203.287	610.494.796.809
Bán điện cho Ban QLDA NMNĐ Ninh Bình	Thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	6.282.579
Dịch vụ cung cấp cho Ban QLDA NMNĐ Thái Bình 2	Thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	879.985.650
Cộng	<u>344.764.203.287</u>	<u>611.381.065.038</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

25.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản phải thu khách hàng	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	157.082.126.871	183.097.249.553
Cộng		<u>157.082.126.871</u>	<u>183.097.249.553</u>
Các khoản phải trả			
		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH	Công ty Mẹ	3.059.381.354	3.059.381.354
Trong đó:		-	-
- Phải trả về tiền văn phòng dự án		2.899.863.781	2.899.863.781
- Phải trả khác		159.517.573	159.517.573
Cộng		<u>3.059.381.354</u>	<u>3.059.381.354</u>

25.3 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	316.800.000	468.000.000
- Lương	316.800.000	468.000.000

25.4 THÙ LAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
- Thù lao và lương Hội đồng Quản trị	195.600.000	338.400.000
- Thù lao Ban kiểm soát	65.520.000	98.280.000

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.12.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ 30/06/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.420.754.773	52.543.937.920
Phải thu khách hàng và phải thu khác	170.866.939.647	196.009.389.774
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	304.787.694.420	251.053.327.694
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	132.204.812.254	77.947.642.107
Chi phí phải trả	26.145.031.745	2.012.857.014
Cộng	158.349.843.999	79.960.499.121

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá

Khi thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá. Trong kỳ, Công ty không có rủi ro tỷ giá do toàn bộ các giao dịch kinh tế của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Khi phát sinh các khoản vay chịu lãi suất, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về lãi suất vay. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì tỷ lệ dư nợ vay hợp lý. Trong kỳ, Công ty không có rủi ro lãi suất do Công ty không phát sinh khoản vay nào trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

10
3
VI
VÀ
AI
17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Công nợ tài chính

30/06/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	132.204.812.254	-	132.204.812.254
Chi phí phải trả	26.145.031.745	-	26.145.031.745
Cộng	158.349.843.999	-	158.349.843.999
01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	77.947.642.107	-	77.947.642.107
Chi phí phải trả	2.012.857.014	-	2.012.857.014
Cộng	79.960.499.121	-	79.960.499.121

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

30/06/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.420.754.773	-	131.420.754.773
Phải thu khách hàng và phải thu khác	170.866.939.647	-	170.866.939.647
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	302.287.694.420	2.500.000.000	304.787.694.420
01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.543.937.920	-	52.543.937.920
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.009.389.774	-	196.009.389.774
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	248.553.327.694	2.500.000.000	251.053.327.694

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất điện, dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh. Khi trình bày thông tin bộ phận theo doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh tại Việt Nam. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

	<u>Kinh doanh điện</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	344.764.203.287	4.908.658.170	-	349.672.861.457
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	344.764.203.287	4.908.658.170		349.672.861.457
Chi phí bộ phận	319.207.646.147	4.660.573.334	-	323.868.219.481
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	25.556.557.140	248.084.836	-	25.804.641.976
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(19.404.677.090)
Doanh thu hoạt động tài chính				189.499.085
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				6.589.463.971
Thu nhập khác				1.244.664.147
Chi phí khác				(1.033.603.799)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.515.364.574)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				5.285.159.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

	<u>Kinh doanh điện</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	610.651.411.832	5.896.748.027	-	616.548.159.859
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	610.651.411.832	5.896.748.027		616.548.159.859
Chi phí bộ phận	568.196.259.270	5.318.420.899	-	573.514.680.169
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	42.455.152.562	578.327.128	-	43.033.479.690
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(24.568.640.983)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.622.879.257
Chi phí tài chính				(28.333.333)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				20.059.384.631
Thu nhập khác				3.044.983.434
Chi phí khác				(2.039.428.352)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(4.663.136.916)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				16.401.802.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

STT	Nội dung	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
		VND	VND
1.	Nhiên liệu	248.039.995.049	456.913.470.958
2.	Vật liệu	4.187.580.221	5.139.079.783
3.	Lương và bảo hiểm xã hội	44.883.251.255	82.666.213.353
	- Lương công nhân viên	41.064.396.000	78.433.995.000
	- Các khoản bảo hiểm trích theo lương	3.818.855.255	4.232.218.353
4.	Khấu hao tài sản cố định	3.121.293.512	2.697.444.008
5.	Các khoản dịch vụ mua ngoài	1.305.310.712	1.249.413.385
	- Điện dùng nội bộ	35.557.992	46.416.064
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.269.752.720	1.202.997.321
6.	Chi phí sửa chữa lớn	24.942.706.500	29.753.663.967
	- Sửa chữa lớn tự làm	24.942.706.500	29.753.663.967
7.	Chi phí phát triển khách hàng	-	-
8.	Chi phí bằng tiền khác	12.013.325.688	14.144.193.761
	- Thuế tài nguyên	990.000.000	1.798.000.000
	- Thuế đất	820.000.000	712.714.843
	- Ăn ca	2.614.542.000	2.927.336.000
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	726.539.000
	- Chi phí khác	7.588.783.688	7.979.603.918
	Tổng cộng	338.493.462.937	592.563.479.215

29 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty đã được soát xét.



Đỗ Hoàn Khôi
 Tổng Giám đốc
 Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Lương Thị Nguyệt
 Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy
 Người lập

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình

Địa chỉ :Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		373 944 080 353	334 828 547 601
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		131 420 754 773	52 543 937 920
1. Tiền	111	V.01	111 420 754 773	52 543 937 920
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	20 000 000 000	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		175 972 856 704	200 644 125 372
1. Phải thu của khách hàng	131	2	159 747 335 352	184 548 699 890
2. Trả trước cho người bán	132		4 922 032 683	4 409 630 733
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11 303 488 669	11 685 794 749
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		64 463 488 838	80 736 252 483
1. Hàng tồn kho	141	V.04	64 463 488 838	80 736 252 483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		2 086 980 038	904 231 826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 147 203 807	512 981 826
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	18 526 231	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	921 250 000	391 250 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		33 087 343 754	34 726 776 145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		24 966 307 899	25 316 969 813
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22 238 793 503	25 316 969 813
- Nguyên giá	222		441 341 997 846	440 505 816 028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(419 103 204 343)	(415 188 846 215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2 727 514 396	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 500 000 000	2 500 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5 621 035 855	6 909 806 332
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 621 035 855	6 909 806 332
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		407 031 424 107	369 555 323 746

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		180 955 743 488	119 117 172 872
I - Nợ ngắn hạn	310		180 753 651 088	119 016 127 417
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		114 574 988 948	73 320 043 221
3. Người mua trả tiền trước	313	15		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2 724 102 685	6 502 276 584
5. Phải trả người lao động	315		13 450 805 162	30 745 911 966
6. Chi phí phải trả	316	V.17	26 145 031 745	2 012 857 014
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17 684 501 923	4 627 802 407
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		6 174 220 625	1 807 236 225
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		202 092 400	101 045 455
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338		202 092 400	101 045 455
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		226 075 680 619	250 438 150 874
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	226 075 680 619	250 438 150 874
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128 655 000 000	128 655 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		22 625 529 262	21 789 347 444
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		37 641 402 253	32 494 116 551

SỐ QUẢN LÝ
 CỐ ĐỊNH
 HỒ SƠ
 NIN
 VHE

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12 711 800 208	12 711 800 208
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		24 441 948 896	54 787 886 671
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		407 031 424 107	369 555 323 746

28
 VG
 PT
 T
 H
 HINH

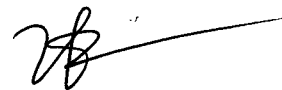
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Số cuối quý 4	Số đầu năm 5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			123 285 079 469	119 370 721 341

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày 10 tháng 08 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hoàng Khôi

MÃ SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình

Địa chỉ: Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	205 536 632 770	336 771 653 805	349 672 861 457	616 548 159 859
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		205 536 632 770	336 771 653 805	349 672 861 457	616 548 159 859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	189 304 983 562	309 640 950 834	323 868 219 481	573 514 680 169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16 231 649 208	27 130 702 971	25 804 641 976	43 033 479 690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	111 937 134	923 431 971	189 499 085	1 622 879 257
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				28 333 333
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					28 333 333
8. Chi phí bán hàng	24		67 866 200	108 945 950	118 860 300	201 421 038
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10 501 059 126	16 721 772 465	19 285 816 790	24 367 219 945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		5 774 661 016	11 223 416 527	6 589 463 971	20 059 384 631
11. Thu nhập khác	31		717 354 506	1 060 226 654	1 244 664 147	3 044 983 434
12. Chi phí khác	32		627 325 181	744 555 660	1 033 603 799	2 039 428 352
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		90 029 325	315 670 994	211 060 348	1 005 555 082
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5 864 690 341	11 539 087 521	6 800 524 319	21 064 939 713
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1 300 901 099	2 546 253 644	1 515 364 574	4 663 136 916
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4 563 789 242	8 992 833 877	5 285 159 745	16 401 802 797
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

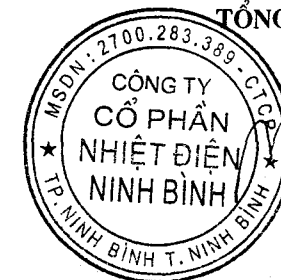
NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hoàng Khôi

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình

Địa chỉ : Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6 800 524 319	21 064 939 713
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3 914 358 128	3 493 450 721
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(189 499 085)	(1 594 545 924)
- Chi phí lãi vay	06			28 333 333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10 525 383 362	22 992 177 843
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		24 100 048 177	(72 805 067 500)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		16 272 763 645	75 134 609 828
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		61 540 010 305	18 343 634 635
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		654 548 496	(529 968 463)
- Tiền lãi vay đã trả	13			(28 333 333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5 780 120 704)	(7 013 810 526)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		28 153 182	26 264 185
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(28 625 527 955)	15 994 291 831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78 715 258 508	52 113 798 500

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		161 558 345	1 457 782 034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		161 558 345	1 457 782 034
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(40 000 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(40 000 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		78 876 816 853	13 571 580 534
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52 543 937 920	73 950 995 115
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	131 420 754 773	87 522 575 649

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày 10... tháng 08... năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hoàng Khoa 2/2

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình

Địa chỉ: Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Tổng công ty phát điện 3 sở hữu trên 54,76 % vốn điều lệ còn lại là vốn góp của các cổ đông góp vốn dưới hình thức bán cổ phần ưu đãi và bán đấu giá rộng rãi ra công chúng
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và sửa chữa, tiêu thụ điện năng. Sản xuất, tiêu thụ Đất đèn và Tro bay và một số sản phẩm khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản phẩm điện, sản phẩm Đất đèn, Tro bay và một số ngành nghề khác
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006; QĐ số 178/QĐ-EVN-HĐQT ngày 13/4/2006 và TT 244/2009/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán hiện hành của Việt nam và
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung và chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác khi sử dụng đều qui đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá liên Ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kế toán. Cuối niên độ kế toán tiến hành đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm đánh giá.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển . .
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (giá bình quân tức thời) .
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

12/12/15

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Thực hiện theo Thông tư số 203/2009TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, TT số 45 - BTC ngày 25/04/2013 và căn cứ vào công văn 246 CV-EVN-TCKT.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đã thực hiện trích khấu hao theo nguyên giá đã được xác định lại để thực hiện cổ phần hoá.*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- *Riêng khoản chi sửa chữa lớn thực hiện trích trước và phân bổ theo kế hoạch dự toán đã duyệt theo sản lượng điện sản xuất thực tế.*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Vốn đầu tư của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình của Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ ĐTPT để mua sắm TSCĐ*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận chưa phân phối là tổng doanh thu tạm tính của sản phẩm điện và DT đã thực hiện của các loại hình hoạt động khác của Công ty trừ đi giá vốn hàng bán, trừ chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng thực tế đã chi và trừ chi phí lãi vay và trừ chi phí Thuế TNDN.*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Doanh thu bán hàng của sản phẩm điện quý 2 năm 2015 Công ty tạm tính vì chưa có hợp đồng giá điện năm 2015, khi nào có HĐ chính thức Công ty sẽ điều chỉnh.*

00.
C.C.
HI
NI
/NH

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Là doanh thu đã thực hiện của hàng hoá đã xuất bán và các dịch vụ khác đã thực hiện.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Chủ yếu là lãi tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn. Căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng của tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính 22% (mức thuế suất do Bộ tài chính qui định) nhân lợi nhuận tính thuế.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	383 973 500	181 743 500
- Tiền gửi ngân hàng	111 036 781 273	52 362 194 420
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	20 000 000 000	
Cộng	131 420 754 773	52 543 937 920
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

283
 NG
 PH
 ET
 NH
 BINH

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	11 303 488 669	11 685 794 749
Cộng	11 303 488 669	11 685 794 749
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	62 846 388 706	79 215 010 809
- Công cụ, dụng cụ	668 657 184	502 300 117
- Chi phí SX, KD dở dang	280 929 607	385 419 728
- Thành phẩm	500 726 894	347 106 723
- Hàng hóa	166 786 447	286 415 106
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	64 463 488 838	80 736 252 483

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	18 526 231	
Cộng	18 526 231	
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

38
TY
HÀ
ĐIẾ
BÌN
T.T.

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	84 496 877 359	331 540 660 254	20 890 625 102	3 577 653 313		440 505 816 028
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm			836 181 818			836 181 818
- Lũy kế mua từ đầu năm			836 181 818			836 181 818
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	84 496 877 359	331 540 660 254	21 726 806 920	3 577 653 313		441 341 997 846
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	75 104 720 956	323 138 926 502	15 116 482 164	1 828 716 593		415 188 846 215
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1 455 834 408	1 035 344 975	1 170 821 424	252 357 321		3 914 358 128
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	76 560 555 364	324 174 271 477	16 287 303 588	2 081 073 914		419 103 204 343
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	9 392 156 403	8 401 733 752	5 774 142 938	1 748 936 720		25 316 969 813
- Tại ngày cuối kỳ	7 936 321 995	7 366 388 777	5 439 503 332	1 496 579 399		22 238 793 503

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 360 765 969 805

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm - Lũy kế tăng khác Lũy kế giảm từ đầu năm - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ II. Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm Lũy kế tăng từ đầu năm - Lũy kế khấu hao từ đầu năm - Lũy kế tăng khác Lũy kế giảm từ đầu năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình Số dư đầu năm - Lũy kế mua từ đầu năm - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Lũy kế tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Lũy kế giảm khác								

BÌNH

Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	2 727 514 396	
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

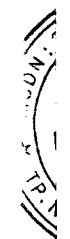
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác		2 500 000 000		2 500 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

14- Chi phí trả trước dài hạn	5 621 035 855	6 909 806 332
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1 159 201 586	269 815 335
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1 300 901 099	5 524 847 229
- Thuế tài nguyên	264 000 000	707 614 020
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2 724 102 685	6 502 276 584
17- Chi phí phải trả	24 942 706 500	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	1 202 325 245	2 012 857 014
Cộng	26 145 031 745	2 012 857 014
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	54 678 617	203 521
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	202 092 400	101 045 455
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17 629 823 306	4 627 598 886
Cộng	17 886 594 323	4 728 847 862
19- Phải trả dài hạn nội bộ		



Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ - Phải trả dài hạn nội bộ khác Cộng 20- Các khoản vay và nợ dài hạn a - Vay dài hạn - Vay ngân hàng - Vay đối tượng khác - Trái phiếu phát hành b - Nợ dài hạn - Thuê tài chính - Nợ dài hạn khác Cộng		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Trong đó: - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả Trong đó: - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		

//NH/ N / V / C / C / 2 / 1 0

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000		21 789 347 444			
- Lũy kế tăng vốn trong năm			836 181 818			
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	128 655 000 000		22 625 529 262			

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	32 494 116 551	12 711 800 208		54 787 886 671		250 438 150 874
- Lũy kế tăng vốn trong năm	5 983 467 520			13 157 528 542		19 977 177 880
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	836 181 818			43 503 466 317		44 339 648 135
Số dư cuối kỳ	37 641 402 253	12 711 800 208		24 441 948 896		226 075 680 619

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	128 655 000 000	128 655 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10000

83
IGT
PH
TE
HB
NH

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	37 641 402 253	32 494 116 551
- Quỹ dự phòng tài chính	12 711 800 208	12 711 800 208
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	349 672 861 457	616 548 159 859
+ Doanh thu bán hàng	349 672 861 457	616 548 159 859
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		

389
Y
AN
IE
INT
NIN

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	349 672 861 457	616 548 159 859
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	349 672 861 457	616 548 159 859
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	323 814 846 751	573 514 680 169
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	53 372 730	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	323 868 219 481	573 514 680 169
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189 499 085	1 622 879 257
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	189 499 085	1 622 879 257
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay		28 333 333
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		28 333 333
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 515 364 574	4 663 136 916
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253 870 972 976	463 782 974 216
- Chi phí nhân công	46 047 612 855	84 473 807 353
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3 914 358 128	3 493 450 721
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 675 055 830	1 833 985 441
- Chi phí khác bằng tiền	37 187 443 630	44 170 238 404
Cộng	342 695 443 419	597 754 456 135

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: *Doanh thu sản phẩm điện quý 2 năm 2015 công ty tạm tính . Khi nào có hợp đồng giá điện chính thức năm 2015 Công ty sẽ điều chỉnh sau .*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày *10* tháng *08* năm *2015*
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hoàng Khôi